

khác biệt giữa tỷ lệ nhiễm sán ở người ăn cá sống đánh bắt từ ao của họ hay mua ở chợ nhưng tỷ lệ nhiễm sán ở người ăn cá sống đánh bắt ở sông cao hơn rất nhiều so với người ăn cá sống đánh bắt từ ao nuôi ( $p < 0,05$ ) [9].

## V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ nhiễm sán là gan nhỏ *O. viverrini* trên người tại An Mỹ, Phú Yên là 20,22%, 87,7% nhiễm cường độ nhẹ, cường độ nhiễm trung bình là:  $549,33 \pm 994,92$  EPG. Nam giới có tỷ lệ nhiễm sán lá gan nhỏ là 25% cao hơn tỷ lệ nhiễm sán lá gan nhỏ ở nữ giới là 16,67% ( $p < 0,05$ ). Nhóm người trên 60 có tỷ lệ nhiễm *O. viverrini* (33,3%) hơn các nhóm tuổi khác ( $p < 0,05$ ).

Người sử dụng phân tươi trong trồng trọt, chăn nuôi có nguy cơ nhiễm sán lá gan nhỏ cao gấp 1,88 lần người không sử dụng phân tươi trồng trọt, chăn nuôi (95%CI: 1,1-3,21;  $p < 0,05$ ). Người ăn gỏi cá sống có nguy cơ nhiễm sán lá gan nhỏ cao gấp 9,9 lần những người không ăn gỏi cá (95% CI: 5,14-13,78). Tỷ lệ nhiễm sán lá gan nhỏ ở người ăn gỏi cá sống ít nhất 1 lần/1 tuần cao hơn đáng kể so với những đối tượng ăn gỏi cá ít nhất 1 lần/1 tháng và 2 – 3 lần/tháng ( $p < 0,05$ ). Người ăn gỏi cá từ nguồn cá đánh bắt ở sông/kênh có tỷ lệ nhiễm sán lá gan nhỏ cao hơn cá từ các nguồn khác.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Bách Quang và cộng sự (2010), Thực hành Ký sinh trùng, Giáo trình giảng dạy đại học, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội.
2. Bộ Y tế (2016), Quyết định số 1931/QĐ-BYT ngày 19 tháng 5 năm 2016 về việc ban hành

- hướng dẫn tẩy sán lá gan nhỏ tại cộng đồng, Cục quản lý khám chữa bệnh, chủ biên, Hà Nội, Việt Nam.
3. N. Kiatsopit, P. Sithithaworn, K. Kopolrat và các cộng sự. (2014), "Seasonal cercarial emergence patterns of *Opisthorchis viverrini* infecting *Bithynia siamensis* *goniomphalos* from Vientiane Province, Lao PDR", *Parasit Vectors*, 7, tr. 551.
4. P. R. Torgerson và C. N. Macpherson (2011), "The socioeconomic burden of parasitic zoonoses: global trends", *Vet Parasitol*, 182(1), tr. 79-95.
5. X. Q. Cai, H. Q. Yu, J. S. Bai và các cộng sự. (2012), "Development of a TaqMan based real-time PCR assay for detection of *Clonorchis sinensis* DNA in human stool samples and fishes", *Parasitol Int*, 61(1), tr. 183-6.
6. Nguyễn Thị Thanh Huyền (2018), Nghiên cứu một số đặc điểm dịch tễ nhiễm sán lá nhỏ và hiệu quả can thiệp tại một số điểm thuộc tỉnh Bắc Giang và Bình Định, năm 2016 - 2017, Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương.
7. T. T. Dao, T. V. Bui, E. N. Abatih và các cộng sự. (2016), "Opisthorchis viverrini infections and associated risk factors in a lowland area of Binh Dinh Province, Central Vietnam", *Acta Trop*, 157, tr. 151-7.
8. Pacific World Health Organization. Regional Office for the Western (2008), Review on the epidemiological profile of helminthiasis and their control in the Western Pacific region, 1997-2008, WHO Regional Office for the Western Pacific, Manila.
9. H. Q. Vinh, W. Phimprapai, S. Tangkawattana và các cộng sự. (2017), "Risk factors for *Clonorchis sinensis* infection transmission in humans in northern Vietnam: A descriptive and social network analysis study", *Parasitol Int*, 66(2), tr. 74-82.
10. Z. L. Tang, Y. Huang và X. B. Yu (2016), "Current status and perspectives of *Clonorchis sinensis* and clonorchiasis: epidemiology, pathogenesis, omics, prevention and control", *Infect Dis Poverty*, 5(1), tr. 71.

## TÌNH TRẠNG STRESS VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở SINH VIÊN Y LIÊN THÔNG KHOA Y DƯỢC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

Nguyễn Trung Hậu<sup>1</sup>, Nguyễn Thành Nam<sup>2</sup>

thông, từ tháng 3/2023 đến tháng 9/2023. **Kết quả:** điểm trung bình chung stress theo thang đo GHQ-12 là  $16,59 \pm 5,35$  điểm, tỷ lệ sinh viên bị stress chiếm 56,97%, trong đó có 13,94% sinh viên bị stress nặng. Tỷ lệ nam/nữ là 1,4/1, tuổi trung bình  $29,9 \pm 4,1$  tuổi. Các yếu tố liên quan đến tình trạng stress cao ở sinh viên bao gồm: Các mối quan hệ gia đình, bạn bè, xã hội: khó khăn trong việc tìm bạn mới, gặp khó khăn trong mối quan hệ bạn bè, người thân, khó khăn tham gia các hoạt động xã hội. Các yếu tố liên quan đến học tập: Tăng áp lực học hành, tranh cãi với thầy cô, khó khăn trong phương pháp học và giảng dạy mới. Các yếu tố thuộc về bản thân: thay đổi thói quen ngủ, thay đổi thói quen ăn uống, khó khăn về tài chính, gặp rắc rối trong phát biểu trước đám đông. Các yếu tố từ

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** mô tả tình trạng stress và tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến stress ở sinh viên Y liên thông, khoa Y Dược trường đại học Trà Vinh. **Phương pháp:** mô tả cắt ngang, thực hiện trên 165 sinh viên Y liên

<sup>1</sup>Đại học Trà Vinh

<sup>2</sup>Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tiền Giang

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thành Nam

Email: ntnam@tvu.edu.vn

Ngày nhận bài: 5.2.2024

Ngày phản biện khoa học: 19.3.2024

Ngày duyệt bài: 24.4.2024

môi trường sống và làm việc: thay đổi môi trường sống, vấn đề rắc rối xe cộ, đi lại, môi trường sống lộn xộn, bừa bãi, chật chội, ồn ào. **Kết luận:** stress là một tình trạng phổ biến trong sinh viên Y liên thông. Do đó, những nỗ lực để nâng cao sức khỏe nói chung và tình trạng stress nói riêng như những hoạt động Đoàn hội, những câu lạc bộ giao lưu giữa các sinh viên, những trung tâm tham vấn về sức khỏe, giáo trình, phương pháp học tập là vô cùng cần thiết. **Từ khóa:** stress, sinh viên Y liên thông, yếu tố liên quan.

## SUMMARY

### STRESS AND RELATED FACTORS IN MEDICAL STUDENTS AT THE FACULTY OF MEDICINE AND PHARMACY AT TRA VINH UNIVERSITY

**Objectives:** Describe the stress situation of medical students at the Faculty of Medicine and Pharmacy, Tra Vinh University, and learn some factors related to stress in research subjects. **Method:** cross-sectional description, conducted on 165 medical students, from March 2023 to September 2023. **Results:** According to the GHQ-12 scale, the average stress score was  $16.59 \pm 5.35$  points. The proportion of students experiencing stress was 56.97%, of which 13.94% were severely stressed. The male/female ratio was 1.4/1, the average age is  $29.9 \pm 4.1$  years old. Factors related to high stress in students include family, friends, and social relationships: difficulty finding new friends, difficulties in relationships with friends, relatives, difficulty in participating in social activities. Factors related to learning: Increased learning pressure, arguing with teachers, difficulty in learning methods and new teaching methods. Personal factors: change in sleeping habits, change in eating habits, financial difficulties, trouble speaking in public. Factors from living and working environment: change of living environment, problems with vehicles, commuting, messy, indiscriminate, cramped, noisy living environment. **Conclusion:** Stress is a common condition among medical students. Therefore, efforts to improve health in general and stress in particular, such as union activities, exchange clubs among students, health consultation centers, textbooks, and learning methods, are extremely necessary. **Keywords:** stress, medical students, related factors

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Stress là trạng thái căng thẳng của cơ thể con người phản ứng trước sự thay đổi của môi trường sống<sup>(1)</sup>. Stress có thể gây ra các hậu quả về mặt tâm lý và sinh lý như khó tập trung chú ý, khó ghi nhớ, căng thẳng, không hăng hái tích cực trong hoạt động. Stress ảnh hưởng đến cơ thể theo nhiều cách, có thể tăng nguy cơ bị các bệnh tật cơ thể, cũng có thể là nguyên nhân trực tiếp gây bệnh, hoặc cũng có thể làm cho khả năng phục hồi cơ thể làm giảm khả năng đương đầu với stress trong tương lai<sup>(1)</sup>.

Sinh viên chịu sự tác động của các quy luật phát triển tâm sinh lý lứa tuổi, môi trường sống

xã hội. Theo nghiên cứu của Lý Văn Xuân và Lê Thị Châu An ở sinh viên Đa khoa năm thứ nhất Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh cho thấy tỉ lệ stress bệnh lý là 29,1%, trong đó 4,3% sinh viên bị stress nặng cần được điều trị<sup>(2)</sup>. Sinh viên trong giai đoạn hiện nay ngoài việc học còn phải tự chăm sóc cho bản thân trước sức ép từ giá cả, lạm phát, khủng hoảng kinh tế, hoàn cảnh khó khăn, bị chi phối bởi hàng loạt mối quan hệ bạn bè, gia đình, thầy cô, tình cảm lứa đôi... gây ảnh hưởng đến kết quả học tập<sup>(3)</sup>. Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, chúng tôi thực hiện đề tài này.

**Mục tiêu:** Mô tả tình trạng stress và tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến stress ở sinh viên Y liên thông, khoa Y Dược trường đại học Trà Vinh.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**Đối tượng nghiên cứu.** Sinh viên Y liên thông khoa Y Dược trường Đại học Trà Vinh, có mặt tại thời điểm nghiên cứu và đồng ý tham gia nghiên cứu.

### Phương pháp nghiên cứu:

**Thiết kế nghiên cứu.** Mô tả cắt ngang có phân tích.

**Cỡ mẫu.** Chọn mẫu ngẫu nhiên theo công thức:

$$n \geq \frac{Z_{1-\alpha/2}^2 (1-p)p}{d^2}$$

Trong đó: n: Cỡ mẫu nghiên cứu tối thiểu.

p = Tỷ lệ stress ở sinh viên Khoa Y Dược trường Cao đẳng Bách khoa Nam Sài Gòn – thành phố Hồ Chí Minh là 37,9%, từ nghiên cứu của Phan Kế Thuận và cộng sự<sup>(4)</sup>.

Z = 1,96 là hệ số tin cậy với độ tin cậy ở mức 95% ( $\alpha = 0,05$ )

d = Sai số tuyệt đối cho phép giữa mẫu và quần thể nghiên cứu, ở đây chúng tôi chọn d = 0,08. Cỡ mẫu là 142, dự trừ những người từ chối phỏng vấn, cỡ mẫu dự kiến là 158. Thực tế khảo sát 165 sinh viên.

**Phương pháp chọn mẫu.** Lập danh sách 280 sinh viên và đánh số thứ tự từ 1 đến 280. Tỷ lệ 280 :158 gần tương đương với tỷ lệ 2:1. Do vậy, tiến hành chọn ngẫu nhiên 02 sinh viên với số thứ tự liên tiếp bất kỳ, trong số 2 sinh viên thì chọn 1 sinh viên và loại bỏ 1 sinh viên kế tiếp, cứ như thế lựa chọn cho đủ 158 sinh viên.

**Thu thập số liệu.** Sử dụng bộ câu hỏi thiết kế sẵn. Thang đánh giá Stress GHQ-12 (General Health Questionnaire-12) (Goldberl và Williams). Thang đo sử dụng bảng câu hỏi tổng quan về sức khỏe (gồm 12 câu) để đánh giá và xác định sự tồn tại của sự stress. Điểm số tính theo từng

hạng mục trong khoảng từ 0 đến 3, tương ứng với số điểm có thể tối thiểu là 0 và tối đa là 36, điểm cắt GHQ > 20 để đánh giá tình trạng mắc stress cao ở sinh viên. Thông tin được thu thập bằng bộ câu hỏi tự điền.

**Xử trí số liệu.** Các số liệu sẽ được mã hóa, nhập liệu và phân tích theo phương pháp thống kê y học, lập bảng vẽ biểu đồ, sử dụng các phần mềm EpiData Manager; Stata 16.

**Y đức.** Nghiên cứu đã được hội đồng Y đức Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tiền Giang thông qua, số

329A/QĐ-BVĐKTG, ngày 15/4/2022.

**III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

Trong khoảng thời gian từ tháng 3/2023 đến tháng 9/2023, qua khảo sát 165 sinh viên Y liên thông, khoa Y Dược trường Đại học Trà Vinh ghi nhận giới nam chiếm 58,2%. Tuổi trung bình là 29,9 ± 4,1 tuổi, nhỏ nhất là 25 tuổi và lớn nhất là 44 tuổi, trong đó ≤ 30 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (71,5%). Dân tộc kinh chiếm đa số. 87,9%, sinh viên ở nhà trọ và gần 50% đã kết hôn.

**Bảng 1: Liên quan giữa các mối quan hệ gia đình, bạn bè, xã hội với tình trạng stress (n=165)**

Đặc điểm chung	Tình trạng stress		PR (KTC 95%)	p
	Có (GHQ >20) n (%)	Không (GHQ ≤20) n (%)		
<b>Khó khăn trong việc tìm bạn mới</b>				
Có	13 (25,0)	39 (75,0)	2,83 (1,33 – 6,02)	0,005*
Không	10 (8,9)	103 (91,1)	1	
<b>Làm việc với người không quen biết</b>				
Có	13 (14,3)	78 (85,7)	1,06 (0,49 – 2,27)	0,887*
Không	10 (13,5)	64 (86,5)	1	
<b>Gặp khó khăn trong mối quan hệ bạn bè</b>				
Có	10 (31,3)	22 (68,7)	3,20 (1,54 – 6,62)	0,002*
Không	13 (9,8)	120 (90,2)	1	
<b>Gặp khó khăn trong mối quan hệ với người thân</b>				
Có	10 (52,6)	9 (47,4)	5,91 (3,02 – 11,57)	< 0,001*
Không	13 (8,9)	133 (91,1)	1	
<b>Mâu thuẫn với bạn bè</b>				
Có	3 (20,0)	12 (80,0)	1,50 (0,50 – 4,47)	0,443**
Không	20 (13,3)	130 (86,7)	1	
<b>Khó khăn tham gia các hoạt động xã hội</b>				
Có	15 (31,3)	33 (68,7)	4,57 (2,08 – 10,07)	< 0,001*
Không	8 (6,8)	109 (93,2)	1	
<b>Khó khăn trong tình yêu</b>				
Có	7 (23,3)	23 (76,7)	1,97 (0,89 – 4,36)	0,101*
Không	16 (11,8)	119 (88,1)	1	
<b>Gặp biến cố trong gia đình</b>				
Có	4 (19,1)	17 (80,9)	1,44 (0,54 – 3,83)	0,331**
Không	19 (13,2)	125 (86,8)	1	

\*Pearson chi<sup>2</sup>, \*\*Fisher's exact

**Bảng 2: Liên quan giữa các vấn đề học tập với tình trạng stress của sinh viên (n=165)**

Đặc điểm chung	Tình trạng stress		PR (KTC 95%)	p
	Có (GHQ >20) n (%)	Không (GHQ ≤20) n (%)		
<b>Tăng áp lực học hành</b>				
Có	23 (19,0)	98 (81,0)		0,001 **
Không	0 (0)	44 (100)		
<b>Nguyện vọng thi lại</b>				
Có	4 (26,7)	11 (73,3)	2,11 (0,82 – 5,38)	0,136 **
Không	19 (12,7)	131 (87,3)	1	
<b>Tranh cãi với thầy cô</b>				
Có	5 (41,7)	7 (58,3)	3,54 (1,59 – 7,86)	0,004**
Không	18 (11,8)	135 (88,2)	1	
<b>Khó khăn trong phương pháp học và giảng dạy mới</b>				

Có	17 (29,3)	41 (70,7)	5,22 (2,18 – 12,53)	<0,001*
Không	6 (5,6)	101 (94,4)	1	
<b>Thời khóa biểu chưa hợp lý</b>				
Có	14 (16,5)	71 (83,5)	1,46 (0,67 – 3,19)	0,333*
Không	9 (11,3)	71 (88,7)	1	
<b>Bỏ nhiều tiết học</b>				
Có	13 (30,2)	30 (69,8)	3,69 (1,75 – 7,79)	<0,001*
Không	10 (8,2)	112 (91,8)	1	

\*Pearson  $\chi^2$ , \*\*Fisher's exact

**Bảng 3: Nguy cơ stress với yếu tố thuộc về bản thân sinh viên (n=165)**

Đặc điểm chung	Tình trạng stress		PR (KTC 95%)	P
	Có (GHQ >20) n (%)	Không (GHQ ≤20) n (%)		
<b>Thay đổi thói quen ngủ</b>				
Có	21 (18,3)	94 (81,7)	4,57 (1,11 – 18,73)	0,014**
Không	2 (4,0)	48 (96,0)	1	
<b>Thay đổi thói quen ăn uống</b>				
Có	20 (20,6)	77 (79,4)	4,67 (1,44 – 15,11)	0,003**
Không	3 (4,4)	65 (95,6)	1	
<b>Khó khăn về tài chính</b>				
Có	21 (19,8)	85 (80,2)	5,84 (1,42 – 24,06)	0,004**
Không	2 (3,4)	57 (96,6)	1	
<b>Giảm sút sức khỏe</b>				
Có	19 (21,6)	69 (78,4)	4,16 (1,48 – 11,69)	0,003**
Không	4 (5,2)	73 (94,8)	1	
<b>Thay đổi hành vi uống rượu</b>				
Có	13 (15,1)	73 (84,9)	1,19 (0,56 – 2,57)	0,649*
Không	10 (12,7)	69 (87,3)	1	
<b>Mong muốn đạt thành tích học tập xuất sắc</b>				
Có	18 (15,1)	101 (84,9)	1,39 (0,55 – 3,53)	0,479**
Không	5 (10,9)	41 (89,1)	1	
<b>Gặp rắc rối trong phát biểu trước đám đông</b>				
Có	20 (21,3)	74 (78,7)	5,04 (1,56 – 16,28)	0,001**
Không	3 (4,2)	68 (95,8)	1	

\*Pearson  $\chi^2$ , \*\*Fisher's exact

**Bảng 4: Nguy cơ stress với yếu tố từ môi trường sống và làm việc (n=165)**

Đặc điểm chung	Tình trạng stress		PR (KTC 95%)	P
	Có (GHQ >20) n (%)	Không (GHQ ≤20) n (%)		
<b>Xếp hàng chờ đợi</b>				
Có	15 (24,2)	47 (75,8)	3,11 (1,40 – 6,92)	0,003*
Không	8 (7,8)	95 (92,2)	1	
<b>Thay đổi môi trường sống</b>				
Có	19 (20,0)	76 (80,0)	3,50 (1,25 – 9,83)	0,011**
Không	4 (5,7)	66 (94,3)	1	
<b>Vấn đề rắc rối xe cộ, đi lại</b>				
Có	15 (24,2)	47 (75,8)	3,11 (1,40 – 6,92)	0,003*
Không	8 (7,8)	95 (92,2)	1	
<b>Môi trường sống lộn xộn, bừa bãi, chật chội</b>				
Có	19 (27,1)	51 (72,9)	6,45 (2,29 – 18,11)	<0,001**
Không	4 (4,2)	91 (95,8)	1	
<b>Khó chịu với tiếng ồn trong môi trường sống</b>				
Có	20 (18,9)	86 (81,1)	3,71 (1,15 – 11,97)	0,018**
Không	3 (5,1)	56 (94,9)	1	
<b>Thường xuyên tập thể dục</b>				

Không	21 (17,7)	98 (82,3)	4,06 (0,99 – 16,62)	0,026**
Có	2 (4,4)	44 (95,6)	1	
<b>Gặp vấn đề rắc rối về máy tính</b>				
Có	17 (20,7)	65 (79,3)	2,87 (1,19 – 6,91)	0,012*
Không	6 (7,2)	77 (92,8)	1	

\*Pearson  $\chi^2$ , \*\*Fisher's exact

#### IV. BÀN LUẬN

Điểm trung bình chung stress theo thang đo GHQ-12 là  $16,59 \pm 5,35$  điểm, tỷ lệ stress theo các mức độ nhẹ (từ 15 – 20 điểm) và nặng (>20 điểm) lần lượt là 56,97% và 13,94%. Theo Lê Thu Huyền, nghiên cứu trên sinh viên Y tế Công cộng thành phố Hồ Chí Minh năm 2010 về stress sử dụng thang đo PSS (Perceived Stress Scale) cho thấy tỷ lệ sinh viên bị stress nặng chiếm tỷ lệ 24,2%<sup>(5)</sup>. Theo Đoàn Vương Diễm Khánh, nghiên cứu trên sinh viên Y tế Công cộng, Đại học Y Dược Huế năm 2014 sử dụng thang đo PSS-14, tỷ lệ sinh viên bị stress nặng là 24%<sup>(6)</sup>. Theo Nguyễn Thái Quỳnh Chi nghiên cứu về tình trạng stress của cán bộ và giảng viên trường đại học Y tế Công cộng Hà Nội cho thấy 17,1% bị stress ở mức độ nhẹ, 7,3% mức độ vừa, 3,2% stress mức độ nặng và rất nặng<sup>(7)</sup>. Điều này cho thấy stress không chỉ phổ biến trong sinh viên mà còn ở đối tượng cán bộ giảng viên. Các kết quả này khác so với nghiên cứu của chúng tôi, sự khác biệt có thể bị ảnh hưởng do cách đo lường và nhóm đối tượng nghiên cứu khác nhau. Trong nghiên cứu của chúng tôi giới nam chiếm đa số 58,2%, tỉ lệ nam/nữ là 1,4/1. Tuổi trung bình là  $29,9 \pm 4,1$  tuổi, nhỏ nhất là 25 tuổi và lớn nhất là 44 tuổi, nhóm tuổi  $\leq 30$  tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (71,5%). Dân tộc kinh chiếm 96,4% và 3,6% là dân tộc Khmer, >90% sinh viên ở nhà trọ và kiến trúc xá, 5,5% sống với bố mẹ. Phương tiện đi học chủ yếu là xe máy (91,5%) và gần 50% đã kết hôn. Nghiên cứu của Lê Thu Huyền, nữ chiếm đa số 68,1, tỉ lệ nam/nữ là 1/2,1, 55,5% sinh viên ở nhà trọ và kiến trúc xá và 97,3% sinh viên là độc thân<sup>(5)</sup>. Nghiên cứu của Đoàn Vương Diễm Khánh, dân tộc kinh chiếm 97,1%, 81,3% sinh viên sống ở nhà trọ và kiến trúc xá tương tự kết quả nghiên cứu của chúng tôi<sup>(6)</sup>.

Stress có liên quan mật thiết với các mối quan hệ gia đình, bạn bè xã hội của sinh viên: khó khăn trong việc tìm bạn mới, khó khăn trong mối quan hệ bạn bè, khó khăn trong mối quan hệ với người thân và khó khăn tham gia các hoạt động xã hội là các yếu tố được phát hiện có liên quan có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ) với tình trạng stress trong nghiên cứu này. Nhóm sinh viên có khó khăn trong việc tìm bạn mới stress

cao gấp 2,83 lần so với không có khó khăn tìm bạn. Sinh viên gặp khó khăn trong mối quan hệ với bạn bè, gặp khó khăn trong mối quan hệ với người thân hay khó khăn tham gia các hoạt động xã hội mắc stress lần lượt cao gấp 3,2 lần, 5,91 lần và 4,57 lần nhóm sinh viên không gặp khó khăn. Kết quả này cũng tương tự như nghiên cứu của Lê Thu Huyền, tỉ lệ sinh viên bị stress bệnh lý có tính cách hướng nội bằng 2,6 lần tỉ lệ sinh viên bị stress bệnh lý có tính hướng ngoại<sup>(5)</sup>. Điều này thể hiện khả năng thích ứng với môi trường mới của các sinh viên.

Stress có liên quan trực tiếp với học tập, nghiên cứu của sinh viên. Việc tăng áp lực học hành, tranh cãi với thầy cô, khó khăn trong phương pháp học và phương pháp giảng dạy mới, bỏ nhiều tiết học là các yếu tố ảnh hưởng gây stress cho các bạn sinh viên liên thông năm cuối, có ý nghĩa thống kê so với nhóm còn lại. Nhóm sinh viên gặp khó khăn trong phương pháp học và phương pháp giảng dạy mới bị stress cao gấp 5,22 lần so với nhóm không gặp khó khăn. Vì phần lớn các sinh viên lớn tuổi, gần 50% đã kết hôn sẽ gặp nhiều khó khăn trong tìm phương pháp học, đòi hỏi sinh viên tự học, sinh viên làm việc độc lập, làm việc nhóm nhiều hơn, kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng tương tự như nghiên cứu của Đoàn Vương Diễm Khánh<sup>(6)</sup>.

Stress có liên quan mật thiết với các yếu tố thuộc về bản thân. Việc thay đổi thói quen ngủ, thay đổi thói quen ăn uống, gặp khó khăn về tài chính, giảm sức về sức khỏe và gặp rắc rối trong phát biểu trước đám đông là những yếu tố ảnh hưởng gây stress cho sinh viên, có ý nghĩa thống kê. Ở nhóm sinh viên gặp khó khăn về tài chính bị stress cao gấp 5,84 lần so với nhóm sinh viên không gặp khó khăn. Các thay đổi về giấc ngủ, thay đổi thói quen ăn uống làm tăng tình trạng stress cao gấp 4,57 lần, cũng như gặp rắc rối trong phát biểu trước đám đông bị stress cao gấp 5,04 lần so với nhóm sinh viên nói chuyện lưu loát trước đám đông. Xếp hàng chờ đợi, thay đổi môi trường sống, vấn đề rắc rối xe cộ, đi lại, môi trường sống lộn xộn, bữa bãi, chật chội, khó chịu với tiếng ồn trong môi trường sống, thường xuyên tập thể dục, gặp vấn đề rắc rối về máy tính là những yếu tố có liên quan với tình trạng

stress cao của sinh viên Y từ môi trường sống và làm việc, có ý nghĩa thống kê. Nhóm sinh viên sống trong môi trường sống ồn ào, hay môi trường lộn xộn bữa bãi bị stress cao gấp 3,71 lần và 6,45 lần so với nhóm sinh viên còn lại. Nhóm sinh viên không thường xuyên tập thể dục bị stress cao gấp 4,06 lần so với sinh viên có thường tập thể dục.

## V. KẾT LUẬN

Các yếu tố liên quan đến tình trạng stress cao ở sinh viên bao gồm: Các mối quan hệ gia đình, bạn bè, xã hội: khó khăn trong việc tìm bạn mới, gặp khó khăn trong mối quan hệ bạn bè, gặp khó khăn trong mối quan hệ với người thân, khó khăn tham gia các hoạt động xã hội. Các yếu tố liên quan đến học tập: Tăng áp lực học hành, tranh cãi (bất đồng, xích mích) với thầy cô, khó khăn trong phương pháp học và phương pháp giảng dạy mới, bỏ nhiều tiết học. Các yếu tố thuộc về bản thân: hay đổi thói quen ngủ, thay đổi thói quen ăn uống, khó khăn về tài chính, giảm sút sức khỏe, gặp rắc rối trong phát biểu trước đám đông. Các yếu tố từ môi trường sống và làm việc: Xếp hàng chờ đợi, thay đổi môi trường sống, vấn đề rắc rối xe cộ, đi lại, môi trường sống lộn xộn, bữa bãi, chật chội, khó chịu với tiếng ồn trong môi trường sống, thường xuyên tập thể dục, gặp vấn đề rắc rối về máy tính.

## VI. KIẾN NGHỊ

Tạo ra sân chơi, câu lạc bộ giúp cho các sinh viên tham gia các hoạt động ngoại khóa. Hỗ trợ, tư vấn tâm lý cho các sinh viên bị stress đặc biệt

là các sinh viên nghèo, hoặc đến từ tỉnh khác. Hướng dẫn, tư vấn cho sinh viên về giáo trình, tài liệu và phương pháp học tập thích hợp.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mahajan, Aarti Sood (2010). "Stress in Medical Education: a global issue or Much Ado About Nothing specific". South-East Asian Journal of Medical Education 4(2), pp.9-13.
2. Lý Văn Xuân, Lê Thị Châu An (2012). "Stress và các yếu tố liên quan ở sinh viên năm thứ nhất của đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh năm 2011". Tạp chí Y học TP. Hồ Chí Minh, 16 (1), tr.109-114.
3. Tô Gia Kiên, Lê Trường Vĩnh Phúc, Huỳnh Ngọc Văn Anh (2019). "Trầm cảm ở sinh viên khoa Y tế Công cộng". Tạp chí Y học TP. Hồ Chí Minh, 23 (2), tr.120-126.
4. Phan Kế Thuận, Nguyễn Thị Xuyên, Nguyễn Văn Tập, Lê Thị Diễm Trinh, Nguyễn Thanh Bình (2020). "Thực trạng stress và một số yếu tố liên quan ở sinh viên khoa Y dược trường Cao đẳng Bách Khoa Nam Sài Gòn-thành phố Hồ Chí Minh năm 2020". Tạp chí Y học Cộng đồng, 58 (5), 192-197.
5. Lê Thu Huyền, Huỳnh Hồ Ngọc Quỳnh (2011). "Tình trạng stress của sinh viên Y tế Công cộng đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh và các yếu tố liên quan năm 2010". Tạp chí Y học TP. Hồ Chí Minh, 15 (1), tr.87-92.
6. Đoàn Vương Diễm Khánh, Lê Đình Dương, Phạm Tuyền, Trần Bình Thắng, Bùi Thị Phương Anh (2016). "Stress và các yếu tố liên quan ở sinh viên khoa Y tế Công cộng, trường Đại học Y Dược Huế". Tạp chí Y Dược học - trường Đại học Y Dược Huế, 5 (3), tr.66-72.
7. Nguyễn Thái Quỳnh Chi, Trương Quang Tiến (2014). "Tình trạng stress của cán bộ và giảng viên trường Đại học Y tế Công cộng và một số yếu tố liên quan". Tạp chí Y tế Công cộng, 9, tr.26-31.

## CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN TRONG PHẪU THUẬT U SỌ HẦU QUA ĐƯỜNG MỔ THÓP BÊN TRƯỚC

Lê Tường Kha<sup>1</sup>, Nguyễn Kim Chung<sup>1</sup>,  
Trần Minh Huy<sup>1</sup>, Võ Thành Toàn<sup>2</sup>, Lê Bá Tùng<sup>2</sup>

### TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Đánh giá các yếu tố liên quan trong phẫu thuật u sọ hầu qua đường mổ thóp bên trước.  
**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên

cứu hồi cứu mô tả hàng loạt ca các BN được chẩn đoán là u sọ hầu, được điều trị tại khoa Ngoại thần kinh bệnh viện Chợ Rẫy từ 01/2019 đến 06/2023, được phẫu thuật bằng đường mổ sọ thóp bên trước và chúng tôi thu thập được 35 bệnh nhân thỏa mãn các điều kiện đã nêu. **Kết quả:** Trong 35 ca u sọ hầu được phẫu thuật qua đường mổ thóp bên trước, về mức độ lấy u, phẫu thuật lấy hết u chiếm 25,8%, phẫu thuật lấy gần hết u ( $\geq 90\%$ ) chiếm 51,4%, phẫu thuật lấy bán phần u (60%-90%) chiếm 17,1%, phẫu thuật lấy một phần u ( $< 60\%$ ) chiếm 5,7%. Khi khảo sát các yếu tố liên quan ảnh hưởng đến mức độ lấy u và kết quả bệnh nhân sau phẫu thuật, chúng tôi ghi nhận các yếu tố có liên quan bao gồm: tính chất u

<sup>1</sup>Bệnh viện Chợ Rẫy

<sup>2</sup>Bệnh viện Thống Nhất

Chịu trách nhiệm chính: Lê Tường Kha

Email: letuongkha@gmail.com

Ngày nhận bài: 5.2.2024

Ngày phản biện khoa học: 19.3.2024

Ngày duyệt bài: 23.4.2024